

Số: 138/2016/BCKTHN-HCM.00630.01

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



TRANG ĐẮC NHA

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

A blue ink signature of Phạm Thị Ngọc Liên, consisting of a cursive name followed by a long horizontal line.

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1180-2014-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		615.643.774.120	425.851.487.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	51.781.890.649	39.968.106.554
1. Tiền	111		51.781.890.649	38.968.106.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302.905.875.100	183.327.755.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	239.154.405.097	164.531.345.349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	18.141.534.173	13.265.779.345
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	45.609.935.830	5.491.009.878
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	39.620.507
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	233.854.327.383	187.398.302.850
1. Hàng tồn kho	141		233.854.327.383	187.398.302.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.101.680.988	15.157.323.359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		999.516.206	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	26.093.428.782	14.954.698.180
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	8.736.000	202.625.179
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.069.752.190	211.218.045.578
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		305.108.361	330.040.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	25.728.361	25.728.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	279.380.000	304.312.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		156.477.415.861	149.050.213.043
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	150.742.468.031	148.960.722.129
- Nguyên giá	222		281.520.334.733	262.086.492.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.777.866.702)	(113.125.770.833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	5.734.947.830	89.490.914
- Nguyên giá	228		6.153.653.855	173.320.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(418.706.025)	(83.830.051)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.605.652.407	11.868.165.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	15.605.652.407	11.868.165.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.509.757.800	17.968.865.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.9	4.341.000.000	4.341.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	17.314.330.000	17.314.330.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.10	(3.145.572.200)	(3.686.464.600)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.171.817.761	32.000.761.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	30.000.273.565	31.597.788.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		171.544.196	402.973.593
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		836.713.526.310	637.069.533.420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		576.477.711.036	389.932.430.540
I. Nợ ngắn hạn	310		576.477.711.036	389.346.525.740
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	93.928.426.264	71.315.087.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	6.147.808.506	536.543.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	6.083.142.898	5.559.424.290
4. Phải trả người lao động	314		83.236.916.982	94.421.270.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	6.780.390.905	3.736.577.828
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.891.210.580	263.467.312
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	362.044.331.925	197.977.070.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	16.365.482.976	15.537.084.249
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	585.904.800
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	-	585.904.800
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260.235.815.274	247.137.102.880
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	260.235.815.274	247.137.102.880
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		116.903.300.000	116.903.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		116.903.300.000	116.903.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.138.322.370	9.138.322.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(863.138.686)	(863.138.686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		37.827.601	78.827.213
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.863.245.987	59.702.657.933
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.666.081.217	42.532.721.458
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.767.904.072	3.567.077.156
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		47.898.177.145	38.965.644.302
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		27.490.176.785	19.644.412.592
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		836.713.526.310	637.069.533.420




TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu

NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN AN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.504.057.829.976	1.409.984.011.385
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.992.553.765	505.431.352
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.502.065.276.211	1.409.478.580.033
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.249.640.731.601	1.201.404.440.645
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		252.424.544.610	208.074.139.388
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	21.562.847.866	12.753.147.230
Chi phí tài chính	22	6.4	24.039.661.530	10.006.291.834
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.324.168.678	5.277.265.591
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	35.648.681.130	21.509.592.579
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	136.581.571.152	115.432.422.301
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		77.717.478.664	73.878.979.904
Thu nhập khác	31	6.7	4.450.116.262	458.472.689
Chi phí khác	32		9.244.475	11.213.107
Lợi nhuận khác	40		4.440.871.787	447.259.582
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.158.350.451	74.326.239.486
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	16.283.488.834	17.786.178.530
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		231.429.397	(367.928.788)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.643.432.220	56.907.989.744
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		68.971.708.027	60.496.563.413
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.19	(3.328.275.807)	(3.588.573.669)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	6.196	5.435

TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu

NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.158.350.451	74.326.239.486
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	19.671.339.221	16.646.754.935
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	(540.892.400)	(129.950.400)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	649.441.651	123.356.599
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.262.749.588)	(840.636.823)
- Chi phí lãi vay	06	6.324.168.678	5.277.265.591
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	106.999.658.013	95.403.029.388
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(123.250.223.522)	(27.960.794.361)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(46.456.024.533)	53.378.543.069
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24.936.601.026	(15.796.868.047)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	597.998.410	(1.575.503.661)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.324.168.678)	(5.277.265.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.132.333.901)	(24.399.332.960)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	833.247.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.897.095.587)	(11.658.935.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(88.525.588.772)	62.946.120.221
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(39.907.413.206)	(32.067.012.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	531.452.273	178.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	731.297.315	637.499.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.644.663.618)	(31.250.785.613)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	11.174.040.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	954.853.435.641	725.149.568.777
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(792.099.253.168)	(741.204.772.980)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.911.436.650)	(28.027.265.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	139.016.785.823	(44.082.469.803)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	11.846.533.433	(12.387.135.195)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	39.968.106.554	52.374.491.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32.749.338)	(19.250.209)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	51.781.890.649	39.968.106.554



TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu

NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

3995
CÔNG TY
M HỮU
TOÁN
T N
HỒ C

N.T.Đ.H
C
C
SẢN XU
S
Q.GÒ V